

##### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

##### QCVN 20- :2020/BYT

##### QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

ĐỐI VỚI PHỤ GIA THỰC PHẨM SUCRALOSE

##### National technical regulation of Food additive - Sucralose

**HÀ NỘI - 2020**

## Lời nói đầu

QCVN 20- :2020/BYT do *Ban soạn thảo xây dựng Thông tư ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm* biên soạn, Cục An toàn thực phẩm trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

##### QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

ĐỐI VỚI PHỤ GIA THỰC PHẨM SUCRALOSE

##### National technical regulation of Food additive - Sucralose

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn) này quy định các yêu cầu kỹ thuật và quản lý về chất lượng, an toàn đối với Sucralose được sử dụng với mục đích làm phụ gia thực phẩm.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng Sucralose làm phụ gia thực phẩm (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân).

2.2. Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

**3. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt:**

3.1. Mã số C.A.S (Chemical Abstracts Service): Mã số đăng ký hóa chất của Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ.

3.2. TS (test solution): Dung dịch thuốc thử.

3.3. ADI (Acceptable daily intake): Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được.

3.4. INS (International numbering system): Hệ thống mã số quốc tế về phụ gia thực phẩm.

3.5. TCVN: tiêu chuẩn quốc gia.

**II. YÊU CẦU KỸ THUẬT, PHƯƠNG PHÁP THỬ VÀ LẤY MẪU**

**1.** Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với phụ gia Sucralose được quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

**2.** Các yêu cầu kỹ thuật quy định trong Quy chuẩn này được thử theo phương pháp thử trong TCVN, ngoại trừ một số phép thử riêng được mô tả trong các phụ lục. Các phương pháp thử được hướng dẫn trong Quy chuẩn này không bắt buộc phải áp dụng, có thể sử dụng các phương pháp thử khác có giá trị tương đương.

**3.** Lấy mẫu theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, Thông tư 12/2017/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2012/TT-BKHCN, Thông tư 14/2011/TT-BYT ngày 01/4/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn chung về lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

III. YÊU CẦU QUẢN LÝ

**1. Công bố hợp quy**

1.1. Phụ gia Sucralose được sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phải được công bố hợp quy dựa trên phương thức tự công bố sản phẩm của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

1.2. Ghi nhãn: việc ghi nhãn phụ gia Sucralose tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**2. Kiểm tra đối với phụ gia Sucralose**

Việc kiểm tra chất lượng, an toàn đối với phụ gia Sucralose phải thực hiện theo các quy định của pháp luật.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

**1**. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng Sucralose làm phụ gia thực phẩm phải chịu trách nhiệm về sản phẩm, đảm bảo sản phẩm đáp ứng với các yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn này và các quy định có liên quan.

**2**. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng Sucralose làm phụ gia thực phẩm thực hiện công bố hợp quy dựa trên phương thức tự công bố sản phẩm theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1.** Giao Cục An toàn thực phẩm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy chuẩn này.

**2.** Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

##### 3. Trường hợp hướng dẫn của quốc tế về phương pháp thử và các quy định của pháp luật viện dẫn trong Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

|  |  |
| --- | --- |
| Phụ lụcYÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ **ĐỐI VỚI SUCRALOSE** | |
| 1. Tên khác, chỉ số | 4,1',6'-trichlorogalactosucrose  INS 955  ADI = 0-15 mg/kg thể trọng |
| 2. Định nghĩa |  |
| *Tên hóa học* | 1,6-Dichloro-1,6-dideoxy-ß-D-fructofuranosyl-4-chloro-4-deoxy-alpha-D-galactopyranoside |
| *Mã số C.A.S.* | 56038-13-2 |
| *Công thức hóa học* | C12H19Cl3O8 |
| *Công thức cấu tạo* |  |
| *Khối lượng phân tử* | 397.64 |
| **3. Cảm quan** | Dạng bột tinh thể không mùi, màu trắng đến trắng ngà |
| **4. Chức năng** | Chất tạo ngọt, chất điều vị |
| **5. Yêu cầu kỹ thuật** | |
| 5.1. Định tính |  |
| *Độ tan* | Dễ tan trong nước, methanol và ethanol, tan rất ít trong ethyl acetat |
| *Sự hấp thụ hồng ngoại* | Đạt yêu cầu phép thử |
| *Sắc ký lớp mỏng* | Đạt yêu cầu phép thử |
| 5.2. Độ tinh khiết |  |
| *Hàm lượng nước* | Không lớn hơn 2.0% (Phương pháp Karl Fischer) |
| *Góc quay cực riêng* | [α] 20, D: Giữa +84.0 và +87.5° (dung dịch 10% khối lượng/thể tích) |
| *Tro sunfat* | Không lớn hơn 0.7% |
| *Chlorinated disaccharides khác* | Đạt yêu cầu phép thử |
| *Chlorinated*  *monosaccharides* | Đạt yêu cầu phép thử |
| *Triphenylphosphine oxide* | Không lớn hơn 150 mg/kg |
| *Methanol* | Không lớn hơn 0.1% |
| *Chì* | Không lớn hơn 1 mg/kg |
| *5.3. Hàm lượng sucralose* | Không thấp hơn 98% và không vượt quá 102% tính theo hàm lượng chất khô |
| 6. Phương pháp thử |  |
| **6.1. Định tính:** |  |
| *Độ tan* | Xác định theo TCVN 6469:2010 *Phụ gia thực phẩm - Phương pháp đánh giá ngoại quan và xác định các chỉ tiêu vật lý* (Mục 3.7) |
| *Sự hấp thụ hồng ngoại* | Phổ hồng ngoại của mẫu phân tán trong kali bromide  tương ứng với phổ hồng ngoại đối chiếu tại mục |
| *Sắc ký lớp mỏng* | Vết chính trong sắc ký lớp mỏng của dung dịch thử có cùng giá trị Rf như vết chính của dung dịch chuẩn A thu được trong thử nghiệm đối với chlorinated disaccharides khác |
| **6.2. Định lượng** |  |
| *Chì* | Xác định theo TCVN 8900-6:2012, *Phụ gia thực phẩm – Xác định các thành phần vô cơ – Phần 6: Định lượng antimon, bari, cadimi, crom, đồng, chì và kẽm bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa*; hoặc  - TCVN 8900-7:2012, *Phụ gia thực phẩm – Xác định các thành phần vô cơ – Phần 7: Định lượng antimon, bari, cadimi, crom, đồng, chì và kẽm bằng đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES*); hoặc  – TCVN 8900-8:2012, *Phụ gia thực phẩm – Xác định các thành phần vô cơ – Phần 8: Định lượng chì và cadimi bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit*; |
| *Chlorinated Disaccharides khác* | **Tấm TLC:**  Sử dụng các tấm sắc ký lớp mỏng pha đảo được phủ 0,20 mm lớp chất hấp thụ gel silica (ví dụ: Whatman LKC18).  **Pha động:**  Trộn 7 thể tích dung dịch natri clorua 5,0 % (khối lượng/thể tích) với 3 thể tích acetonitril.  **Thuốc thử phun:**  Sử dụng dung dịch 15 % (phần thể tích) axit sunfuric đậm đặc trong metanol.  **Dung dịch chuẩn:**  Hòa tan 1,0 g sucralose chuẩn tham chiếu (ví dụ: có sẵn từ Tate & Lyle Chất tạo ngọt đặc biệt, PO Box 68 Whiteknights, Reading, RG6 2 BX, Vương quốc Anh) trong 10 ml metanol (Dung dịch A). Pha loãng 0,5 ml Dung dịch A với metanol đến 100 ml (Dung dịch B).  **Dung dịch thử nghiệm:**  Hòa tan 1,0 g mẫu trong 10 ml metanol  **Quy trình:**  Chấm 5 µl từng dung dịch A, dung dịch B và dung dịch thử nghiệm vào đáy tấm sắc ký. Đặt tấm sắc ký vào buồng sắc ký thích hợp chứa pha động vừa mới được chuẩn bị và để dung môi khai triển đến 15 cm. Lấy tấm sắc ký ra khỏi buồng, để khô và phun bằng thuốc thử phun. Làm nóng tấm sắc ký trong tủ ở 125 °C trong 10 min. Vết chính trong dung dịch thử có cùng giá trị Rf như của vết chính của dung dịch A và không có vị trí nào khác trong dung dịch thử nghiệm mạnh hơn 0,5 % vị trí của dung dịch B. |
| *Chlorinated monosaccharides* | **Tấm sắc ký lớp mỏng (TLC)**:  Sử dụng tấm sắc ký lớp mỏng có độ dày 0,25 mm  Merck-silica gel 60 hoặc tương đương.  **Thuốc thử phun:**  Hòa tan 1,23 g p-anisidine và 1,66 g axit phthalic trong 100 ml metanol.  Bảo quản dung dịch ở nơi tối và để trong tủ lạnh để tránh mất màu. Không sử dụng nếu dung dịch đã bị mất màu.  Lưu ý: p-anisidine là độc hại do hấp thụ qua da và đường hô hấp và nên được sử dụng thận trọng.  **Dung dịch chuẩn A:**  Hòa tan 10,0 g mannitol trong nước đựng trong bình định mức 100 ml và pha loãng đến vạch bằng nước.  **Dung dịch chuẩn B:**  Hòa tan 10 g mannitol và 40 mg fructose (loại phân tích) trong 25 ml nước trong bình định mức 100 ml và thêm nước đến vạch.  **Dung dịch mẫu:**  Hòa tan 2,5 g mẫu trong 5 ml metanol trong bình định mức 10 ml và them methanol đến vạch.  **Quy trình:**  Chấm 5 µl từng dung dịch A và dung dịch B vào tấm TLC, chấm từ từ mỗi lần 1 µl và cho để khô giữa các lần chấm. Chấm 5 µl dung dịch mẫu vào TLC theo cách thức tương tự. Ba điểm nên có kích thước tương tự nhau. Phun tấm sắc ký này bằng thuốc thử phun và sấy ở 100 oC ± 2 °C trong 15 min. Ngay sau khi sấy, quan sát tấm TLC này trên nền tối. Vết sắc ký từ dung dịch mẫu không đậm màu hơn vết tạo thành từ dung dịch B (tương đương với giới hạn 0,1 % tổng số monosacarit clo hóa tối đa)  (Nếu vết mannitol từ dung dịch chuẩn A bị sẫm màu chứng tỏ tấm sắc ký lớp mỏng bị để quá lâu trong tủ sấy và cần thực hiện lại với tấm sắc ký lớp mỏng thứ hai) |
| *Triphenylphosphine oxide* | **Hệ thống sắc ký:**  Sử dụng hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao, vận hành tại nhiệt độ phòng, với bơm cao áp và buồng chứa cột pha đảo C18 Rad Pak (10 cm x 8 mm). Pha động được duy trì ở áp suất và tốc độ dòng (thường là 1,5 ml/min) để thu được thời gian rửa giải yêu cầu. Máy sắc ký được trang bị đầu dò UV (220 nm).  **Pha động:**  Thêm 67 thể tích acetonitril (loại HPLC, UV, được lọc qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương) với 33 thể tích nước (đã được chưng cất bằng dụng cụ thủy tinh và được lọc qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương). Trộn và khử khí hoàn toàn.  **Dung dịch chuẩn:**  Cân chính xác 100 mg oxit triphenylphosphine cho vào bình định mức 10 ml. Hòa tan để sử dụng với pha động. Lấy 1,0 ml dung dịch thu được và them pha động để thu được 100 ml. Từ dung dịch này, chuẩn bị dung dịch pha loãng hơn 100 lần với pha động và sử dụng làm dung dịch chuẩn. Lọc qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương.  **Dung dịch thử nghiệm:**  Cân chính xác khoảng 100 mg mẫu vào bình định mức 10 ml. Hòa tan và định mức đến vạch bằng pha động. Lọc qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương. Ghi lại khối lượng của mẫu là Wt, mg.  **Quy trình:**  Bơm lặp lại các lượng 25 µl dung dịch thử và dung dịch chuẩn vào máy sắc ký. Theo các điều kiện nêu trên với thời gian lưu của oxit triphenylphosphine là 6 min. Ghi lại diện tích pic trung bình đối với dung dịch chuẩn và dung dịch thử nghiệmtương ứng là As và A­t. Tính nồng độ oxit triphenylphosphine (TPPO) trong mẫu từ công thức sau:  TPPO mg/kg = A­t/As x 1000/Wt |
| *Methanol* | **Thiết bị**:  Sử dụng thiết bị sắc ký khí thích hợp được trang bị detector hydrogen ion hóa ngọn lửa với cột nhồi bằng thủy tinh kích thước 2,1 m x 4,0 mm (đường kính trong) chứa hạt porapak PS 80-100 mesh hoặc vật liệu tương đương.  **Điều kiện vận hành**:  Các điều kiện hoạt động có thể thay đổi tùy thuộc vào thiết bị cụ thể được sử dụng nhưng sắc ký đồ phù hợp có thể thu được bằng cách sử dụng các điều kiện sau:  - Nhiệt độ cột: 150° C (đẳng nhiệt)  - Nhiệt độ đầu vào: 200 °C  - Nhiệt độ detector: 250 °C  - Khí mang Nitơ: 20 ml/minút  **Dung dịch chuẩn**:  Sử dụng pipet chuyển 2,0 ml metanol vào bình định mức 100 ml, pha loãng đến vạch bằng pyridine và trộn. Chuyển 1,0 ml dung dịch này vào bình định mức 100 ml, pha loãng đến vạch bằng pyridin và trộn.  **Dung dịch mẫu**:  Cân chính xác khoảng 2 g mẫu cho vào bình định mức 10 ml và pha loãng bằng pyridine đến vạch và trộn.  **Quy trình**:  Bơm 1µl dung dịch chuẩn vào cột sắc ký khí, thu lấy sắc ký đồ và đo diện tích của pic được tạo ra. Độ lệch chuẩn tương đối khi bơm lặp lại không lớn hơn 2,0 %. Tính diện tích pic trung bình của dung dịch chuẩn. Tương tự, bơm 1µl dung dịch mẫu vào máy sắc ký và đo diện tích các pic được tạo bởi metanol. Tính diện tích pic trung bình và xác định nồng độ metanol sử dụng công thức sau:  SA x CS x VS  % Methanol =  AS  x WS    Trong đó:  SA là diện tích mẫu  CS là nồng độ metanol trong tiêu chuẩn tính bằng phần trăm (thể tích của methanol x hệ số pha loãng x Mật độ của dung môi bằng 2 x 10-4 x 0,79 x 100)  VS là thể tích của dung dịch mẫu  AS là diện tích pic của dung dịch chuẩn  WS là khối lượng của mẫu |
| *Định lượng* | **Hệ thống sắc ký:**  Sử dụng thiết bị sắc ký lỏng hiệu năng cao, hoạt động ở nhiệt độ phòng, bơm cao áp với cột pha đảo loại C18 (10 cm, 5 µm). Pha động được duy trì ở áp suất và tốc độ dòng (thường là 1,5 ml /min) để cho thời gian rửa giải cần thiết (xem Kiểm tra sự phù hợp của hệ thống). Sử dụng detector hoặc tetector chỉ số khúc xạ.  **Pha động:**  Cho 150 ml acetonitril (loại dùng cho HPLC được lọc qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương) với 850 ml nước (được chưng cất bằng dụng cụ thủy tinh, đã lọc thông qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương). Trộn và khử khí kỹ.  **Dung dịch chuẩn**:  Cân chính xác khoảng 250 mg chất chuẩn sucralose vào bình định mức 25 ml. Hòa tan và định mức đến vạch bằng pha động. Lọc dung dịch qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương. Ghi lại khối lượng của chất chuẩn là Ws.  **Dung dịch thử nghiệm**:  Cân chính xác khoảng 250 mg mẫu vào bình định mức 25 ml. Hòa tan và định mức đến vạch bằng pha động. Lọc dung dịch qua bộ lọc Millipore 0,45 µm hoặc tương đương. Ghi lại khối lượng của mẫu là Wt.  **Kiểm tra sự phù hợp của hệ thống:**  bơm lặp lại 20 µl dung dịch chuẩn vào máy sắc ký. Thời gian lưu của sucralose khoảng 9 min.  CHÚ THÍCH: Thời gian lưu này là thích hợp cho cột kích thước 10 cm, 5 µm Rad-Pak C18. Nếu một cột có kiểu dáng hoặc độ dài khác được sử dụng, thì cần điều chỉnh tỷ lệ acetonitril trong dịch rửa giải để thu được thời gian lưu yêu cầu). Hệ số biến thiên (100 x độ lệch chuẩn chia cho diện tích pic trung bình) đối với diện tích pic không được vượt quá 2 %.  **Quy trình**:  Phân tích dung dịch thử nghiệm trong các điều kiện nêu trên, thực hiện bơm lặp lại các lượng 20 µl và tính diện tích pic trung bình. Tính phần trăm độ tinh khiết từ các diện tích pic tương đối của dung dịch thử nghiệm (At) và dung dịch chuẩn (As) theo công thức sau:  At x WS  % độ tinh khiết =  AS x Wt  Tính phần trăm độ tinh khiết dựa trên khối lượng mẫu khan và methanol sử dụng các giá trị thu được trong các thử nghiệm đối với nước và metanol |
| **6.4. Phổ hồng ngoại của Sucralose** | |

